

**BỘ NỘI VỤ
CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ
NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: / VTLTNN-QLII

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

V/v hướng dẫn hoạt động thu thập và
nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử
vào Lưu trữ lịch sử

Kính gửi:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thừa ủy quyền của lãnh đạo Bộ Nội vụ, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước hướng dẫn hoạt động thu thập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử vào Lưu trữ lịch sử.

1. Hoạt động thu thập và nộp lưu tài liệu lưu trữ điện tử bảo đảm tuân thủ Luật Lưu trữ năm 2011, Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ, Thông tư số 16/2014/TT-BNV ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn giao, nhận tài liệu lưu trữ vào Lưu trữ lịch sử các cấp, Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử và thực hiện theo hướng dẫn tại các phụ lục sau:

- Phụ lục I: Sơ đồ thu thập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử vào Lưu trữ lịch sử.
- Phụ lục II: Cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp lưu.
- Phụ lục III: Cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp lưu.
- Phụ lục IV: Cấu trúc dữ liệu hồ sơ lưu trữ.
- Phụ lục V: Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ.

2. Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử bảo đảm hạ tầng, thiết bị, giải pháp an toàn thông tin, giải pháp công nghệ và các điều kiện khác để thực hiện hoạt động thu thập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử; tổ chức khoa học và bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ điện tử theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng (để b/c);
- Văn phòng Bộ Nội vụ;
- Cục trưởng;
- Các Phó Cục trưởng;
- Các TTLTQG;
- Lưu: VT, QLII.

CỤC TRƯỞNG

Đặng Thanh Tùng

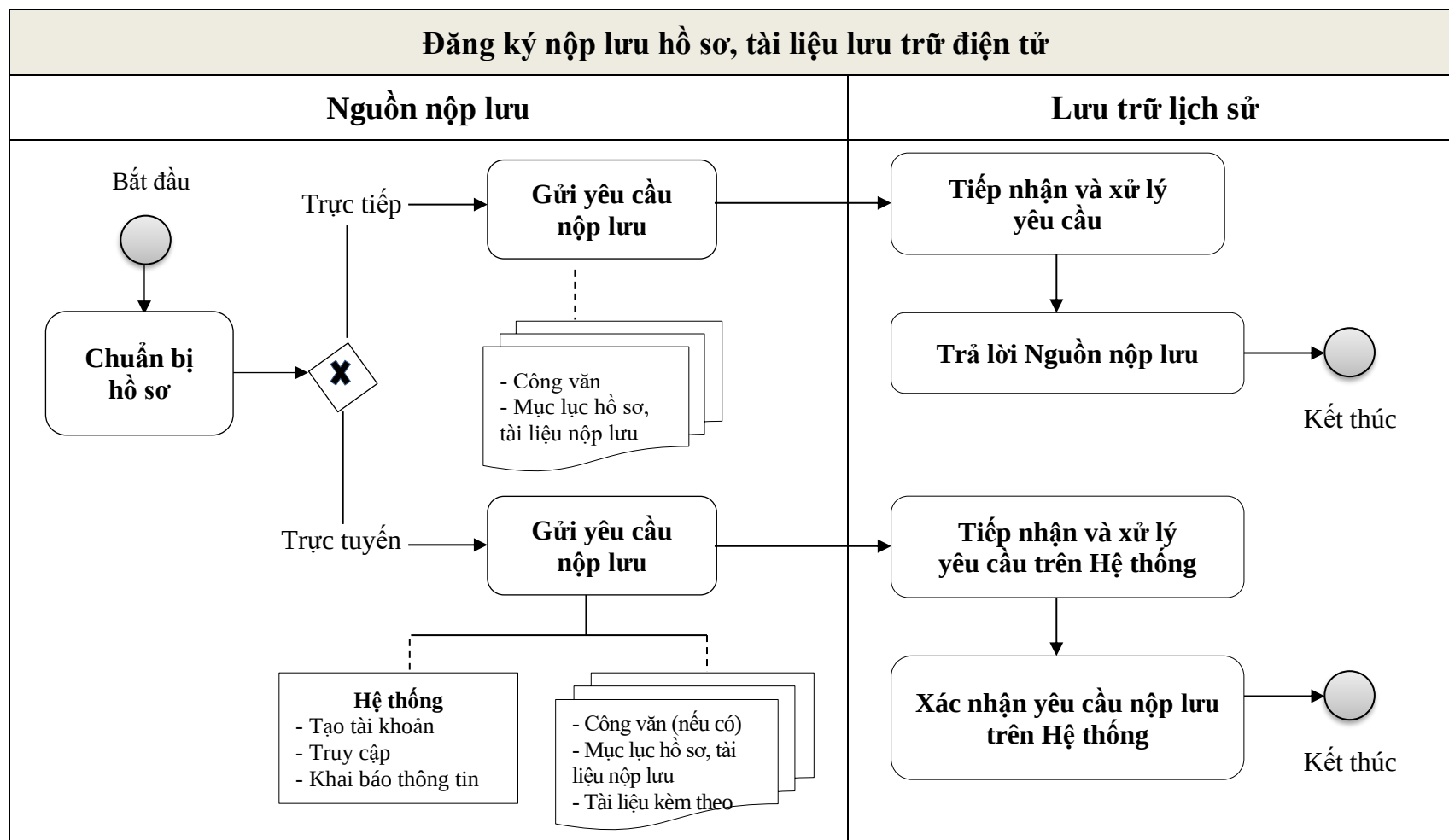
Phụ lục I

SƠ ĐỒ THU THẬP VÀ NỘP LƯU HỒ SƠ, TÀI LIỆU LƯU TRỮ ĐIỆN TỬ VÀO LƯU TRỮ LỊCH SỬ

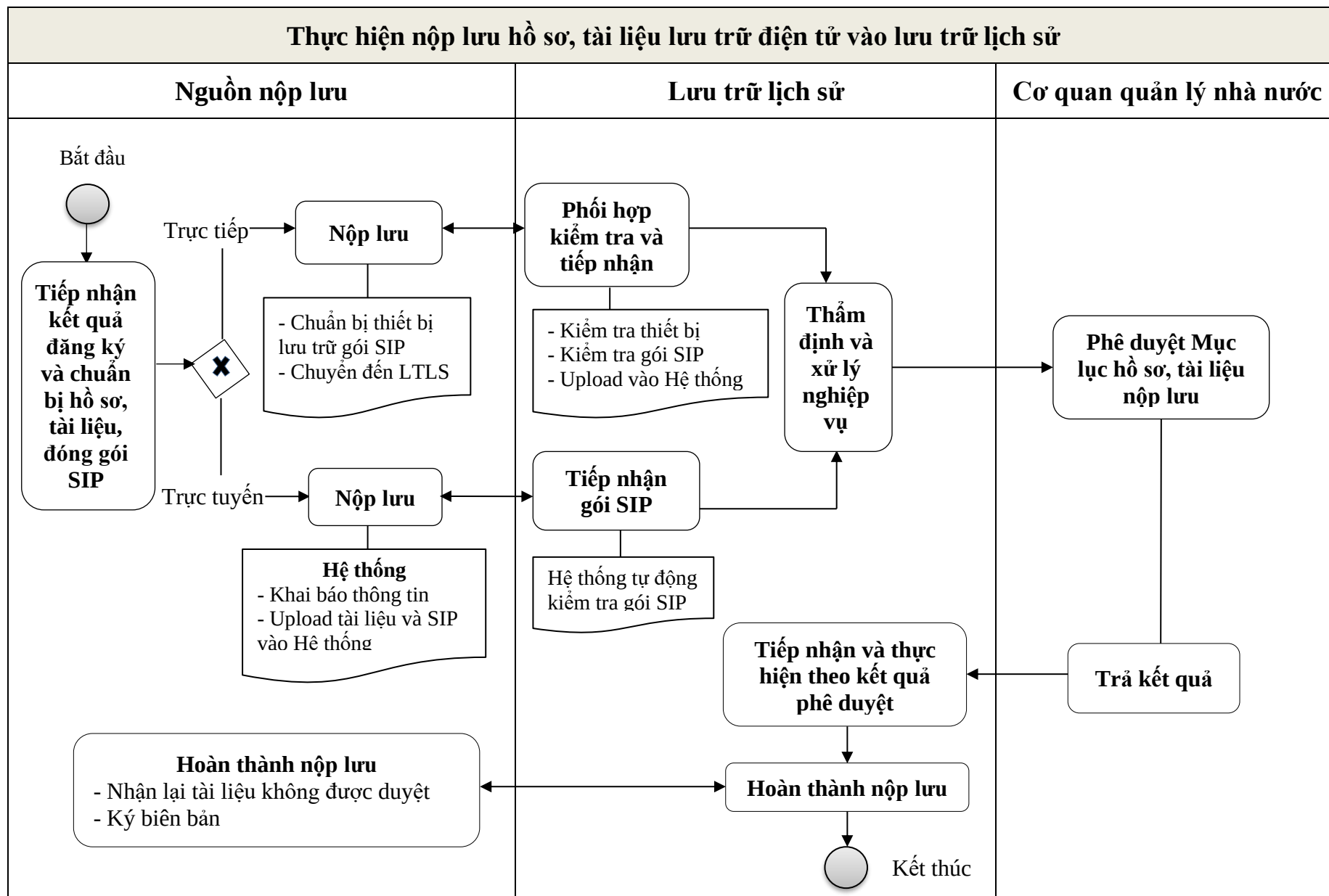
(Kèm theo Công văn số /VTLTNN-QLII ngày tháng năm 2023 của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)

I. SƠ ĐỒ

1. Sơ đồ đăng ký nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử



2. Sơ đồ thực hiện nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử



II. GIẢI THÍCH SƠ ĐỒ

1. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

Trong phạm vi văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Gói hồ sơ, tài liệu nộp lưu (Submission Information Package - SIP) là gói tin chứa các hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử nộp lưu được chuẩn bị từ Lưu trữ cơ quan vào Lưu trữ lịch sử hoặc chuyển giao hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử giữa các hệ thống.

b) Gói hồ sơ, tài liệu lưu trữ (Archival Information Package - AIP) là gói tin chứa các hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử bảo quản tại Lưu trữ lịch sử.

c) Dữ liệu đặc tả của hồ sơ, tài liệu (Metadata) là thông tin mô tả nội dung, định dạng, ngữ cảnh, cấu trúc, các yếu tố cấu thành; mối liên hệ với các hồ sơ, tài liệu khác; thông tin về chữ ký số; lịch sử hình thành, sử dụng và các đặc tính khác của hồ sơ, tài liệu nhằm phục vụ quá trình quản lý, tìm kiếm và sử dụng hồ sơ, tài liệu.

d) Đối tượng thông tin (Information Object) là phong/công trình/sưu tập lưu trữ; hồ sơ; văn bản/tài liệu; tài liệu phim (âm bản)/ảnh; tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm).

đ) Bản đại diện của hồ sơ, tài liệu là thông tin mô tả tóm tắt hồ sơ, tài liệu.

e) Nguồn nộp lưu: là cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử các cấp theo quy định tại Thông tư số 17/2014/TT-BNV ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử các cấp.

g) Nộp lưu “trực tiếp” là việc Nguồn nộp lưu đưa hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử đã được đóng gói theo quy định vào thiết bị lưu trữ và mang đến Lưu trữ lịch sử để thực hiện thủ tục bàn giao cho Lưu trữ lịch sử.

h) Nộp lưu “trực tuyến” là việc Nguồn nộp lưu đẩy hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử đã được đóng gói theo quy định vào Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử của Lưu trữ lịch sử thông qua kết nối Internet và tài khoản được cấp hoặc qua API kết nối giữa Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử của Nguồn nộp lưu và Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử của Lưu trữ lịch sử.

i) Các chữ viết tắt

- AIP (Archival Information Package): Gói hồ sơ, tài liệu lưu trữ.
- AIP_hoso: Gói hồ sơ lưu trữ.
- AIP_tailieu: Gói tài liệu lưu trữ.
- API (Application Programming Interface): Phương thức kết nối hệ thống.
- CSIP (Common Specification for Information Packages): Thông số kỹ

thuật chung cho các gói thông tin.

- Dublin Core Metadata: Chuẩn mô tả biên mục dữ liệu đặc tả.
- EAD (Encoded Archival Description): Mô tả lưu trữ được mã hóa.
- E-ARK (European Archival Records and Knowledge Preservation): Tiêu chuẩn của Châu Âu về lưu trữ và bảo tồn tri thức.
- METS (Metadata Encoding and Transmission Standard): Tiêu chuẩn truyền và mã hóa dữ liệu đặc tả.
- PDF (Portable Document Format Archival): Định dạng cho tài liệu lưu trữ.
- XML (Extensible Markup Language): Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng.
- OAIS (Open Archival Information System): Hệ thống thông tin lưu trữ mở
- On-Premises: Lưu trữ tại chỗ.
- SIP (Submission Information Package): Gói hồ sơ, tài liệu nộp lưu.
- SIP_hoso: Gói hồ sơ nộp lưu.
- SIP_tailieu: Gói tài liệu nộp lưu.

2. Đăng ký nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử

a) Đăng ký nộp lưu trực tiếp

Bước 1. Gửi yêu cầu nộp lưu trực tiếp

- Nộp lưu trực tiếp thực hiện trong trường hợp Lưu trữ lịch sử và Nguồn nộp lưu đã có Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử nhưng chưa có giải pháp kết nối và bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

- Nguồn nộp lưu thực hiện các công việc sau:

+ Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu dự kiến nộp lưu và tệp tin Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

+ Gửi văn bản đề nghị nộp lưu tài liệu kèm theo Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu đến Lưu trữ lịch sử.

Bước 2. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu nộp lưu trực tiếp

Lưu trữ lịch sử thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận, xem xét Công văn và Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu của Nguồn nộp lưu.

- Giao bộ phận, cá nhân phụ trách việc nộp lưu hồ sơ, tài liệu điện tử của Nguồn nộp lưu.

- Rà soát thông tin mô tả từng hồ sơ, tài liệu trong Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu và thống nhất với Nguồn nộp lưu về hồ sơ, tài liệu được nộp lưu.

- Trả lời về việc đồng ý tiếp nhận hồ sơ, tài liệu nộp lưu, thời gian nộp lưu, đầu mối liên hệ trong quá trình thực hiện nộp lưu. Trường hợp không đồng ý tiếp nhận hồ sơ, tài liệu nộp lưu, Lưu trữ lịch sử có trách nhiệm nêu rõ lý do trong Công văn trả lời.

b) Đăng ký nộp lưu trực tuyến

Bước 1. Gửi yêu cầu nộp lưu trực tuyến trên Hệ thống

- Nộp lưu trực tuyến thực hiện trong trường hợp Lưu trữ lịch sử và Nguồn nộp lưu sử dụng chung Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử hoặc đã có Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử và có giải pháp kết nối, bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

- Đăng ký và cấp tài khoản cho Nguồn nộp lưu trong Hệ thống.

- Nguồn nộp lưu thực hiện đăng ký nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử trên Hệ thống thông qua tài khoản được cấp, truy cập vào Hệ thống và cập nhật các thông tin sau:

+ Công văn của Nguồn nộp lưu về việc nộp lưu hồ sơ, tài liệu điện tử.

+ Công văn trả lời của Lưu trữ lịch sử (nếu có, trong trường hợp Nguồn nộp lưu đã gửi văn bản qua đường hành chính).

+ Mã yêu cầu (Hệ thống tự động cấp theo thứ tự đăng ký): số thứ tự đăng ký theo Hệ thống kèm theo ký hiệu nộp lưu; ký hiệu viết tắt tên cơ quan, đơn vị; số lần nộp lưu; năm đăng ký nộp lưu.

+ Tên cơ quan, tổ chức.

+ Mã Nguồn nộp lưu (Hệ thống tự động cập nhật).

+ Thông tin về việc đã hoặc chưa nộp lưu tài liệu giấy vào Lưu trữ lịch sử (Hệ thống hiển thị sự lựa chọn “đã nộp” hoặc “chưa nộp” hoặc thông tin liên quan khác).

+ Số lần nộp lưu tài liệu lưu trữ điện tử vào Lưu trữ lịch sử (Hệ thống tự động cập nhật và hiển thị).

+ Tóm tắt nội dung và thời gian khởi tài liệu nộp lưu.

+ Tổng số hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

+ Tổng số trang (nếu có).

+ Tổng số dung lượng.

+ Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

+ Dự kiến thời gian tiến hành nộp lưu.

+ Địa chỉ liên hệ: Nguồn nộp lưu cung cấp họ và tên, chức vụ hoặc chức danh nghề nghiệp, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của người đại diện Nguồn nộp lưu thực hiện quy trình nộp lưu tài liệu.

+ Ghi chú đặc biệt (nếu có).

+ Phong lưu trữ: Tự động lấy tên phong lưu trữ theo Nguồn nộp lưu.

+ Phương án phân loại: Nguồn nộp lưu lựa chọn các Phương án phân loại đã được áp dụng cho Khối tài liệu nộp lưu theo hướng dẫn của Hệ thống.

Bước 2. Tiếp nhận và xử lý yêu cầu nộp lưu trực tuyến

- Lưu trữ lịch sử tiếp nhận yêu cầu trên Hệ thống và giao viên chức nghiệp vụ xử lý.

+ Trường hợp từ chối tiếp nhận, viên chức nghiệp vụ báo cáo Người đứng đầu Lưu trữ lịch sử và thực hiện thao tác trả lại, ghi rõ một trong các lý do sau: vượt quá dung lượng; Hệ thống cảnh báo có virus và trường hợp khác theo quy định của Lưu trữ lịch sử (nếu có).

+ Trường hợp tiếp nhận, viên chức nghiệp vụ tiếp tục thực hiện các công việc tiếp theo.

- Thực hiện thao tác cập nhật Mục lục hồ sơ, tài liệu vào Hệ thống.

- Xem xét yêu cầu nộp lưu, rà soát và xác nhận Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

- Xác nhận việc lựa chọn hoặc không chọn kèm lý do đối với từng hồ sơ, tài liệu trong Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

- Cập nhật các ý kiến xem xét trên Hệ thống: tổng hồ sơ xem xét, tổng hồ sơ được chọn, tổng hồ sơ không được chọn và lý do, các ghi chú khác...

- Chuyển hồ sơ đến Người đứng đầu Lưu trữ lịch sử.

Bước 3. Xác nhận yêu cầu nộp lưu trên Hệ thống

Người đứng đầu Lưu trữ lịch sử thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận hồ sơ nộp lưu tài liệu điện tử.

- Xem xét tổng thể hồ sơ.

- Xem xét kết quả xử lý của viên chức nghiệp vụ đối với từng hồ sơ, tài liệu trong Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

- Cập nhật lại ý kiến lựa chọn hoặc không chọn kèm lý do đối với từng hồ sơ, tài liệu trong Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

- Xác nhận kết quả xét duyệt: tổng hồ sơ xem xét, tổng hồ sơ được chọn, tổng hồ sơ không được chọn và lý do, các ghi chú khác.... Hệ thống cho phép lựa chọn chấp thuận toàn bộ kết quả xử lý của viên chức nghiệp vụ trước đó.

- Chuyển hồ sơ đến viên chức nghiệp vụ tiếp tục xử lý và thông báo kết quả đến Nguồn nộp lưu thông qua tài khoản trong Hệ thống.

3. Thực hiện nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử

a) Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu nộp lưu tại nguồn nộp lưu

- Lưu trữ lịch sử và Nguồn nộp lưu thống nhất Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu; yêu cầu, phương tiện, cách thức nộp lưu; thời gian nộp lưu và cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

+ Trường hợp Nguồn nộp lưu đã lập hồ sơ điện tử: cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp lưu (SIP_hoso) theo hướng dẫn tại Phụ lục II.

+ Trường hợp Nguồn nộp lưu chưa lập hồ sơ điện tử và Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tại Lưu trữ lịch sử có tính năng tìm kiếm thông minh bảo đảm khả năng liên kết các tài liệu rời lẻ thành hồ sơ theo yêu cầu của người sử dụng, cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp lưu (SIP_tailieu) theo hướng dẫn tại Phụ lục III.

+ Trường hợp Nguồn nộp lưu sử dụng chung Hệ thống với Lưu trữ lịch sử, hai bên thống nhất cấu trúc dữ liệu hồ sơ lưu trữ (AIP_hoso) theo hướng dẫn tại Phụ lục IV hoặc cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ (AIP_tailieu) theo hướng dẫn tại Phụ lục V.

- Nguồn nộp lưu thực hiện các công việc sau:

+ Tiếp nhận thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu nộp lưu hồ sơ, tài liệu qua đường hành chính về cơ quan, tổ chức và trong tài khoản của Nguồn nộp lưu trên Hệ thống (nếu có).

+ Chuẩn bị dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử để nộp lưu và các tài liệu kèm theo gồm: Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu (theo kết quả từ bước giai đoạn đăng ký nộp lưu); lịch sử đơn vị hình thành phong (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp lưu đối với cơ quan, tổ chức thực hiện nộp lưu tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phong, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp lưu); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu.

+ Đóng gói hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

+ Xác nhận lại hình thức nộp lưu: “trực tiếp” hoặc “trực tuyến”.

+ Trường hợp nộp lưu “trực tiếp”, Nguồn nộp lưu chuyển toàn bộ gói SIP và các tài liệu kèm theo vào thiết bị lưu trữ gói SIP.

b) Nộp lưu hồ sơ, tài liệu

Trường hợp 1. Nộp lưu trực tiếp

- Nguồn nộp lưu và Lưu trữ lịch sử thống nhất địa điểm giao nhận tài liệu.

- Nguồn nộp lưu trực tiếp chuyển thiết bị lưu trữ gói SIP đến địa điểm nộp lưu và phối hợp với Lưu trữ lịch sử kiểm tra thiết bị lưu trữ gói SIP.

- Lưu trữ lịch sử đưa (upload) gói SIP và các tài liệu kèm theo vào Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử.

- Lưu trữ lịch sử và Nguồn nộp lưu phối hợp thực hiện:

- + Kiểm tra tính xác thực của gói SIP: trường hợp sau khi kiểm tra xác thực là hợp lệ, Hệ thống hiển thị thông báo kết quả xác thực là hợp lệ; trường hợp sau khi kiểm tra xác thực kết quả không hợp lệ, Hệ thống hiển thị thông báo Không tiếp nhận (nêu rõ lý do).

- + Kiểm tra virus đối với gói SIP: trường hợp không có virus, hệ thống hiển thị thông tin kiểm tra hợp lệ; trường hợp có virus, Hệ thống đưa ra cảnh báo và có thông báo trả lại để Nguồn nộp lưu xử lý.

- + Kiểm tra tổng thể các gói SIP, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói SIP với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu đã thống nhất, cập nhật cụ thể thông tin “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu”.

- + Lập Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu nộp lưu, gồm các thông tin sau: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã Nguồn nộp lưu; tên Nguồn nộp lưu; số lần nộp lưu; tổng số hồ sơ, tài liệu nộp lưu theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu giao nhận; tổng số dung lượng; tổng số thiết bị, tình trạng, mô tả chi tiết thiết bị; thời gian giao nhận; người giao, nhận; ghi chú khác (nếu có).

Trường hợp 2. Nộp lưu trực tuyến

- Nguồn nộp lưu thực hiện các công việc sau:

- + Đăng nhập vào Hệ thống và đăng ký tài khoản của Nguồn nộp lưu.

- + Nhập hoặc cập nhật thông tin về đơn vị hình thành phong và khối tài liệu nộp lưu: lịch sử đơn vị hình thành phong (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp lưu đối với cơ quan, tổ chức thực hiện nộp lưu tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phong, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp lưu); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu.

- + Thực hiện đưa (upload) các gói SIP và Hệ thống (có thể chia thành nhiều lần theo yêu cầu về dung lượng tiếp nhận của từng Hệ thống).

- + Nhập các thông tin mô tả từng gói SIP: mã đăng ký yêu cầu nộp lưu; mã định danh gói SIP; mã phong (nếu có); tổng số hồ sơ, tài liệu trong gói SIP (theo thứ tự Mục lục hồ sơ, tài liệu); số thứ tự hồ sơ, tài liệu theo Mục lục hồ sơ, tài liệu (từ số.... đến số....); thời gian nộp lưu (hệ thống tự cập nhật thời gian thực và các lần upload gói SIP).

- Hệ thống tự động thực hiện:

- + Kiểm tra tính xác thực của SIP: trường hợp sau khi kiểm tra xác thực là hợp lệ, Hệ thống hiển thị thông báo kết quả xác thực là hợp lệ; trường hợp sau khi

kiểm tra xác thực kết quả không hợp lệ, Hệ thống hiển thị thông báo Không tiếp nhận (nêu rõ lý do).

- + Kiểm tra virus đối với gói SIP: trường hợp không có virus, hệ thống hiển thị thông tin kiểm tra hợp lệ; trường hợp có virus, Hệ thống đưa ra cảnh báo và có thông báo trả lại để Nguồn nộp lưu xử lý.

- + Kiểm tra tổng thể các gói SIP, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói SIP với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu và xác nhận: “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu” và cập nhật cụ thể thông tin hợp lệ, không hợp lệ đối với mã hồ sơ.

- + Đưa toàn bộ hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào trạng thái “Chờ tiếp nhận” trên Hệ thống.

Trường hợp 3. Nộp lưu trong cùng Hệ thống

- Nguồn nộp lưu thực hiện các công việc sau:

- + Đăng nhập vào Hệ thống và khai báo tài khoản Nguồn nộp lưu.

- + Nhập hoặc cập nhật thông tin về đơn vị hình thành phong và khối tài liệu nộp lưu: lịch sử đơn vị hình thành phong (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp lưu đối với cơ quan, tổ chức thực hiện nộp lưu tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phong, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp lưu); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu.

- + Lựa chọn hồ sơ, tài liệu và thực hiện thao tác “Nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử” trên Hệ thống.

- + Xác nhận tổng số hồ sơ, tài liệu nộp lưu.

- Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu và xác nhận: “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu” và đưa toàn bộ hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào trạng thái “Chờ tiếp nhận” trên Hệ thống.

c) Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu

- Lưu trữ lịch sử tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và thực hiện xác nhận thông tin trên Hệ thống:

- + Mã đăng ký yêu cầu nộp lưu (nếu đăng ký trên Hệ thống).

- + Mã cơ quan, tổ chức nộp lưu.

- + Tên cơ quan, tổ chức nộp lưu.

- + Tổng số gói SIP (trừ trường hợp nộp lưu trong cùng Hệ thống).

- + Tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký.

- + Tổng số hồ sơ, tài liệu đã được duyệt nộp (tính toán các lần).

- + Tổng số hồ sơ, tài liệu upload.
- + Tổng dung lượng.
- + Số lần nộp lưu (số thứ tự).
- + Thời gian tiếp nhận.
- Hệ thống tự động cập nhật trạng thái tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đến tài khoản Nguồn nộp lưu và các tài khoản liên quan (nếu có).

d) Thẩm định và xử lý nghiệp vụ tại Lưu trữ lịch sử

- Kiểm tra sự trùng lặp của hồ sơ, tài liệu: Hệ thống thực hiện quét thông tin hồ sơ, tài liệu để kiểm tra tính trùng lặp.
- + Trường hợp hồ sơ, tài liệu không trùng lặp, Hệ thống đưa ra thông báo hợp lệ và cho phép chọn xử lý bước tiếp theo.
- + Trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu trong cùng lần nộp lưu: Không tiếp nhận.
- + Trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu đã có trong Hệ thống, Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết Mục lục văn bản, tài liệu trong hai hồ sơ. Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, viên chức xử lý nghiệp vụ sẽ quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ, tài liệu nộp lưu. Trường hợp tiếp nhận (đang trùng mã) thì phải thêm phụ tố cho mã đối với tài liệu mới tiếp nhận (ví dụ: A.1, A.2...).
- Kiểm tra dữ liệu gói SIP và chi tiết dữ liệu đặc tả hồ sơ, tài liệu; chi tiết nội dung tệp tin đính kèm của văn bản, tài liệu. Kết quả đối với từng văn bản, tài liệu: đạt, không đạt (nêu rõ lý do).
- Kiểm tra nội dung hồ sơ, tài liệu:
 - + Rà soát từng tài liệu trong hồ sơ, đối chiếu với từng văn bản. Kết quả thể hiện trên Mục lục văn bản trong hồ sơ: đạt, không đạt, ý kiến của người xử lý nghiệp vụ. Hồ sơ không đạt là hồ sơ có ít nhất một tài liệu không đạt.
 - + Rà soát từng tài liệu trong Mục lục tài liệu nộp lưu. Kết quả: đạt, không đạt, ý kiến của người xử lý nghiệp vụ.
- Kiểm tra thời hạn bảo quản của hồ sơ, tài liệu và xác nhận: đạt, không đạt (nêu rõ lý do).
- Tổng hợp kết quả thẩm định và xử lý nghiệp vụ và hoàn thành Báo cáo thẩm định:
 - + Tổng số hồ sơ, tài liệu đề xuất nộp lưu.
 - + Tổng số hồ sơ, tài liệu có kết quả đạt.
 - + Tổng số hồ sơ, tài liệu không đạt (nêu rõ lý do).

- + Đề xuất đối với cơ quan nộp lưu.
- + Đề xuất đối với cơ quan phê duyệt.
- Trình kết quả thẩm định và xử lý nghiệp vụ đến cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ cùng cấp.

đ) Phê duyệt Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu tại cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ

Cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ thực hiện các công việc sau:

- Rà soát kết quả thẩm định và xử lý nghiệp vụ của Lưu trữ lịch sử, kiểm tra thông tin mô tả hồ sơ, thông tin mô tả tài liệu và đối chiếu với tệp tin văn bản, tài liệu đính kèm.
- Tổng hợp kết quả rà soát và hoàn thành Báo cáo rà soát:
- + Tổng số hồ sơ, tài liệu đề xuất nộp lưu.
- + Tổng số hồ sơ, tài liệu đạt theo kết quả thẩm định của Lưu trữ lịch sử.
- + Tổng số hồ sơ, tài liệu được duyệt.
- + Tổng số hồ sơ, tài liệu không được duyệt (nêu rõ lý do).
- + Đề xuất đối với Nguồn nộp lưu.
- Phê duyệt Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu.
- Chuyển kết quả phê duyệt về Lưu trữ lịch sử.

e) Thực hiện kết quả phê duyệt tại Lưu trữ lịch sử

Lưu trữ lịch sử thực hiện các công việc sau:

- Tiếp nhận kết quả phê duyệt gồm: Quyết định phê duyệt; Báo cáo kết quả rà soát; Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu được phê duyệt; Danh sách hồ sơ, tài liệu không đạt, trả lại và chuyển kết quả phê duyệt đến viên chức được giao phụ trách.
- Lập Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu gồm các thông tin: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã Nguồn nộp lưu; tên Nguồn nộp lưu; số lần nộp lưu; tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu giao nhận; tổng số hồ sơ, tài liệu được duyệt; tổng số hồ sơ, tài liệu trả lại; thời gian giao nhận; người giao - nhận; ghi chú khác (nếu có).
- Chuyển gói SIP thành gói AIP (trường hợp nộp lưu khác Hệ thống).
- Chuyển AIP vào Kho để thực hiện các bước xử lý nghiệp vụ tiếp theo.
- Trả lại hồ sơ, tài liệu không được duyệt:
- + Đối với hình thức nộp lưu trực tiếp: Lưu trữ lịch sử chuyển hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách vào thiết bị lưu trữ để bàn giao cho Nguồn nộp lưu.

+ Đối với hình thức nộp lưu trực tuyến: Hệ thống cho phép tải (download) toàn bộ hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách từ tài khoản của Nguồn nộp lưu.

+ Đối với hình thức nộp lưu trong cùng Hệ thống: Hệ thống thực hiện trả lại hồ sơ, tài liệu về tài khoản của Nguồn nộp lưu.

g) Hoàn thành nộp lưu

- Lưu trữ lịch sử và Nguồn nộp lưu thống nhất lập các biên bản sau:

+ Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử.

+ Biên bản hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách hồ sơ tài liệu không được phê duyệt vào Lưu trữ lịch sử.

- Ký các biên bản (ký số hoặc ký văn bản giấy sau đó upload lên Hệ thống).

- Lập hồ sơ quá trình thu thập, nộp lưu hồ sơ, tài liệu.

III. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

1. Luật Lưu trữ năm 2011;

2. Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.

3. Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.

4. Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

5. Thông tư số 16/2014/TT-BNV ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn giao, nhận tài liệu lưu trữ vào Lưu trữ lịch sử các cấp.

6. Thông tư số 17/2014/TT-BNV ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử các cấp.

7. Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.

8. Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”.

9. Thông tư số 01/2022/TT-BTTTT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi 1:2022 QCVN 102:2016/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

10. Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐCP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

11. Tiêu chuẩn quốc tế ISO 14721: 2012: Dữ liệu không gian và Hệ thống truyền thông tin - Hệ thống Thông tin Lưu trữ mở (OAIS).

12. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017: Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

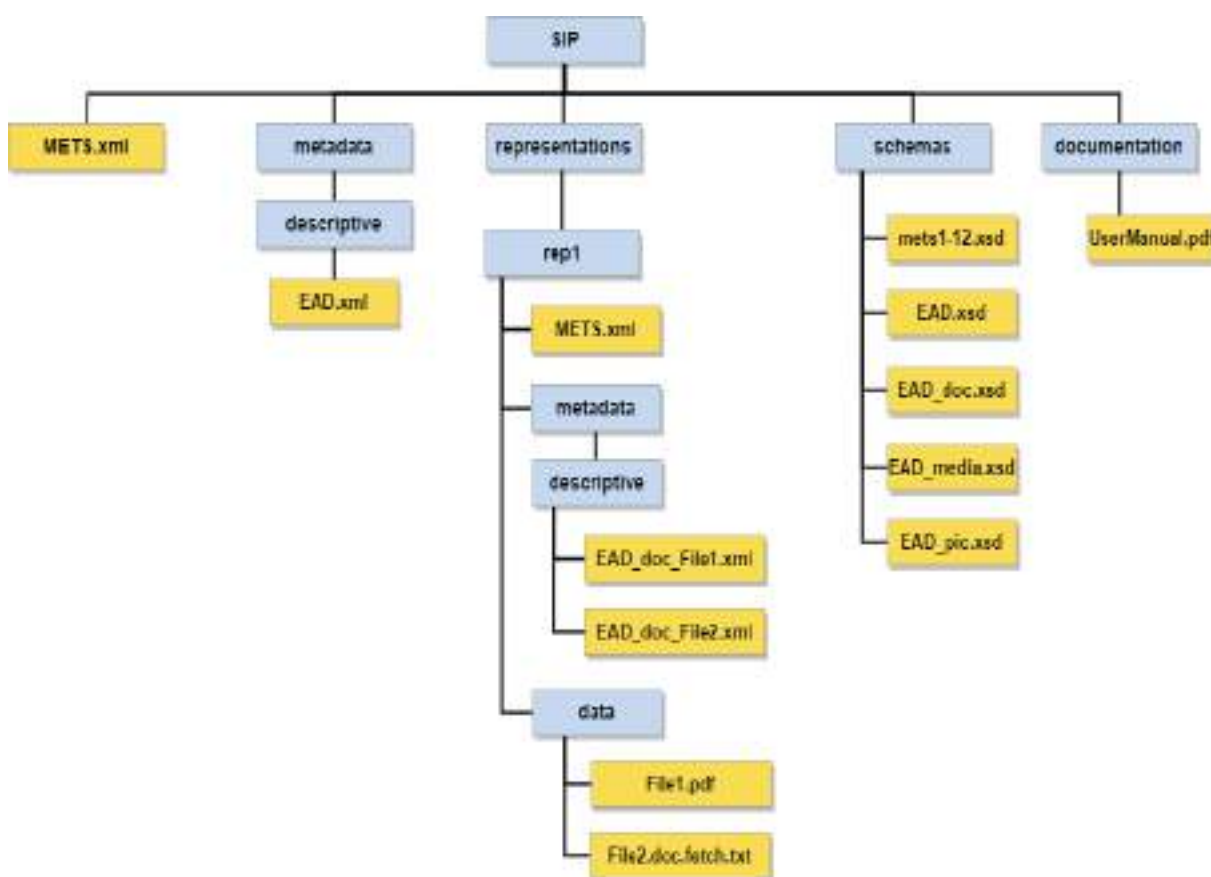
Phụ lục II

CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ NỘP LƯU (SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP_hoso)

(Kèm theo Công văn số / VTLTNN-QLII ngày tháng năm 2023
của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)

I. CẤU TRÚC HỒ SƠ NỘP LƯU (SIP_hoso)

1. Cấu trúc vật lý SIP_hoso



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)¹ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản, tài liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và quản trị hệ thống.

¹ [E-ARK CSIP \(dilcis.eu\)](http://dilcis.eu)

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
A. Gói thông tin SIP_hoso					
1	SIP_hoso	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục gói SIP_hoso. Lấy theo ID định danh gói SIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP_hoso	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP_hoso, mô tả cấu trúc của gói SIP_hoso
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ, được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ
7	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 hồ sơ
8	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP_hoso
9	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
10	schemas/TEAD.xsd, EAD_doc.x	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	sd, EAD_media.xsd, EAD_picture.xsd				Gồm có: - Hồ sơ: EAD.xsd - Văn bản: EAD_doc.xsd - Video, âm thanh: EAD_media.xsd - Phim âm bản, ảnh: EAD_pic.xsd Quy định chi tiết mô tả tại mục 3. <u>Schema</u>
11	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP
12	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP
B. Gói đại diện của hồ sơ					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên bản đại diện của hồ sơ
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml ... EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
6	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ
7	data/File1.doc, File2.doc.fetch.txt, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Văn bản trong SIP_hoso là .pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phòng

II. ĐÓNG GÓI HỒ NỘP LƯU (SIP_hoso)

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>
<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="..." LABEL="..."
TYPE="..." PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd
```

https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPEExtensionMETS
schemas/DILCISEExtensionMETS.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/SIPEExtensionMETS
schemas/DILCISEExtensionSIPMETS.xsd">

```
<metsHdr>
  <agent>...</agent>
</metsHdr>
```

```
<dmdSec>
  <mdRef>...</mdRef>
</dmdSec>
```

```
<fileSec>
  <fileGrp>
    <file>
      <Flocat.../>
    </file>
    <file>
      <Flocat.../>
    </file>
    ...
  </fileGrp>
</fileSec>
```

```
<structMap>
  <div>
    <div.../>
    <div>
      <fptr.../>
```


b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP_hoso

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói SIP, tự động sinh khi tạo gói SIP. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói SIP Ví dụ: "Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: "Mixed"
4	<mets>	csip:CONTENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CC5C7DE4064F" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói SIP, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4	<metsHdr>	csip:OAISPACK AGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION"
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: "SOFTWARE"
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phong
12	<metsHdr> /<altRecordID>		Bắt buộc	Tham chiếu đến yêu cầu nộp lưu
13	<altRecordID>	TYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SOFTWARE VERSION"
14	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.0 1</altRecordID> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu.. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mDRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mDRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="B2A87D1F-D46F-4D75-8602-46C1D14AE2B9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<code></fileGrp></code> <code></fileSec></code>		

- Phần tử *structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<code><structMap></code>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<code><structMap></code>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <code><structMap></code> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <code><structMap></code> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<code><structMap[@LABEL=“CSIP”]></code>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<code><structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div></code>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
5	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata
8	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Schemas"] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
9	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Schemas"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
10	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435
11	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
12	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trở đến group file với USE="Representations/rep1"
13	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Document ation"]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435
14	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trở đến group file với USE= "Documentation"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div><div[@LABEL="Documentation"]></div></div>			
15	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-FAA53D37-566B-4E42-A2BD-15BAE60213DA" LABEL="uuid-c684fdeb-7655-4302-b017-4dfcbc7bf7e2"> <div ID="uuid-2D795984-9E23-4D9A-9283-0D28C4C6A61A" DMDID="uuid-8417383E-8062-424B-924B-61FE280FDC54" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-4E6BF453-8EB0-44AC-98DD-1F799EAD7B4A" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"/> </div> <div ID="uuid-4C48ECE8-096C-48BA-A030-6294EAA4AB55" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C-46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP_hoso)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói hồ sơ, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				{UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b-477d-af24-2595dfa08078
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói hồ sơ Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021” <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Mixed”
4	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<pre> <mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ ../schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink ../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS ../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS ../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> </pre>		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Luôn có giá trị là “SOFTWARE”
9	<agent>/<		Bắt	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	name>		buộc	để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phong
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION"> <name>BNV</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">G09</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
3	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid- {UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6	<mdRef >	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef >	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
13	<mdRef	CHECKSUM	Bắt	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>	YPE	buộc	định là SHA-256
14	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<pre> <dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784- FB74B06E2A54" CREATED="2023-06- 02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F- 35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_doc_vanban01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023- 06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF668106648 4EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 - Tên thư mục holey file: Holeyfile - (Mô tả chi tiết holey file tại mục <u>Tài liệu liên kết</u>)
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file sau như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; MP3; avi; wma; wmv

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thẻ hiện Mặc định là rep1
6	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[@LABEL= “Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[@LABEL= “Data”]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
8	<structMap [@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>			"MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
9	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
10	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
11	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<fptr>			
12	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
13	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết
14	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69
15	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL="AttachmentFile"]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="AttachmentFile"]> /<div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
17	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="AttachmentFile"]> /<div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
18	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="AttachmentFile"]> /<div> /<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
19	Ví dụ	<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B-ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1"> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461-03FE5A33731E" LABEL="Data">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<pre> <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B-4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> </div> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461-03FE^A33731E" LABEL="AttachmentFile"> <div ID="uuid-0E4577AC-E46E-496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"> <fptr FILEID="ID-C8234D00-B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/> <fptr FILEID="ID-B0F54845-6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/> </div> </div> <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4" DMDID="uuid-F4C1B9AE-5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> </div> <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C-A361-10BC9F123AA4" DMDID="uuid-8E1244FC-52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </div> </div> </div> </structMap> </pre>

d) Tài liệu liên kết

- Tài liệu liên kết trong gói hồ sơ nộp lưu SIP_hoso tham chiếu đến tài liệu trong Hệ thống theo định danh tài liệu. Tài liệu liên kết được sử dụng trong trường hợp Nguồn nộp lưu đã nộp tài liệu vào Lưu trữ lịch sử trong các lần nộp trước đó và không nộp lại tài liệu này trong các lần nộp sau. Tài liệu

liên kết cần chứa nội dung Định danh tài liệu đã nộp để làm điều kiện xác định tài liệu được liên kết.

- Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt
- Nội dung trong tài liệu liên kết: {Định danh tài liệu}

Trong đó:

- o Định danh tài liệu đối với từng loại Tài liệu được quy định như sau:
 - Văn bản: Mã định danh tài liệu
 - Phim âm bản/ảnh: Tiêu đề phim âm bản/ảnh
 - Phim/âm thanh: Tiêu đề phim/âm thanh
- Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:
 - o Được đặt trong thẻ
`<fileSec>/<fileGrp[@USER='Holeyfile']>/<file>`
 - o `<structMap>/<div><div>/<div>` với `@LABEL=`
`"MetadataLink/Holey"` thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

2. Dữ liệu đặc tả mô tả SIP_hoso

a) Cấu trúc metadata hồ sơ nộp lưu

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <fileCode>...</fileCode>
  <title>...</title>
  <maintenance>...</maintenance>
  <mode>...</mode>
  <language>...</language>
  <startDate>...</startDate>
  <endDate>...</endDate>
  <keyword>...</keyword>
  <totalDoc>...</totalDoc>
  <numberOfPaper>...</numberOfPaper>
```

```

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<format>...</format>

<inforSign>...</inforSign>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<paperFileCode >...</paperFileCode>

<description>...</description>

</simpledc>

```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	fileCode	Mã hồ sơ	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ.
2	title	Tiêu đề hồ sơ	String	1000	Tiêu đề hồ sơ
3	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
4	mode	Chế độ sử dụng	String	30	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
5	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
6	startDate	Thời gian bắt đầu	Date		Thời gian bắt đầu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
7	endDate	Thời gian kết thúc	Date		Thời gian kết thúc Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
8	keyword	Từ khóa	String	100	Từ khóa
9	totalDoc	Tổng số tài liệu trong hồ sơ	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
10	numberOfPaper	Số lượng tờ	Number	10	Số lượng tờ (Dành riêng cho tài liệu giấy được số hóa) Bắt buộc nhập với tài liệu giấy
11	numberOfPage	Số lượng trang	Number	10	Số lượng trang
12	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
13	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
14	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	40	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa)
15	paperFileCode	Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có)	String	100	Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy] Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa
16	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu trong hồ sơ nộp lưu

- Metadata: tài liệu

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
  <docId>...</docId>
```

```
  <docCode>...</docCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```
  <typeName>...</typeName>
```

```

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					tự: 0000001
3	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
4	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YY YY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		hành tài liệu			
9	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
18	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận giá trị 0, 1: 0: Không có quy trình xử lý đi kèm 1: Có quy trình xử lý đi kèm Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					luồng xử lý công việc
19	descripti on	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typePic>...</typePic>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <imageTitle>...</imageTitle>
  <photographer>...</photographer>
  <photoPlace>...</photoPlace>
  <photoTime>...</photoTime>
  <colour>...</colour>
  <filmSize>...</filmSize>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <format>...</format>
```


<description>...</description> </simpledc>

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001.
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
3	typePic	Phân loại (âm	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		bản/ảnh)			Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttach	Tài liệu	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	hed	đi kèm (nếu có)			Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
16	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
  <docCode>...</docCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```
  <typeMedia>...</typeMedia>
```

```
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
```

```

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001.
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	infoSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý
17	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của hồ sơ/tài liệu.

a) Schema hồ sơ

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>
```

```

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="title" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="language" type="xs:string"/>
    <xs:element name="startDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="endDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
    <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
    <xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:


```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="docId" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
      <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
      <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="process" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
    </xs:annotation>

    <xs:choice>
      <xs:group ref="elementsGroup"/>

```

```

    </xs:choice>
  </xs:complexType>

  <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>
  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
      <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>
  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root

```

```

        or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
    </xs:annotation>
    <xs:choice>
        <xs:group ref="elementsGroup"/>
    </xs:choice>
</xs:complexType>
<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified">

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
        schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

```

```

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

4. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.pdf)	application/pdf)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocu	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				ment.presentationml.presentation	
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDI A	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDI A	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

5. Quy định đặt tên file nén ZIP

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp lưu+ID gói SIP_hoso

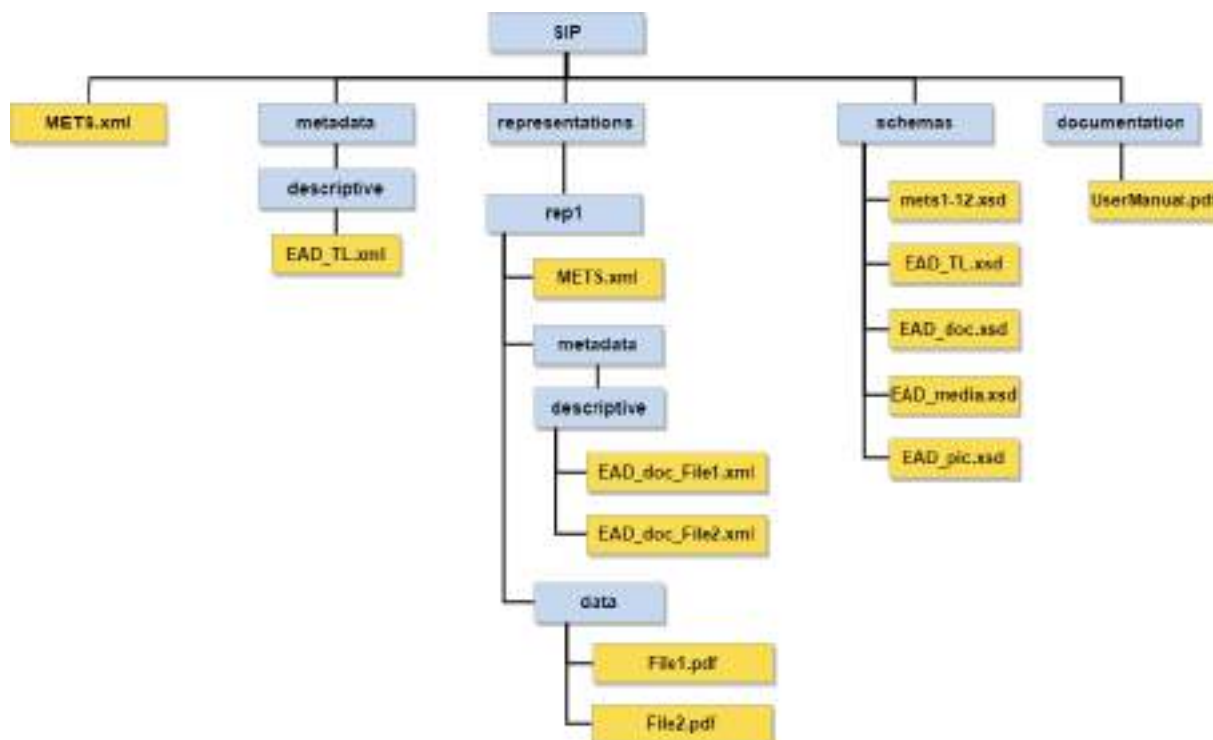
Trong đó:

- Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp lưu: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập
- ID gói SIP_hoso: Lấy theo ID định danh gói SIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

Phụ lục III
CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU NỘP LƯU
(SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP_tailieu)
(Kèm theo Công văn số / VTLTNN-QLII ngày tháng năm 2023
của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)

I. CẤU TRÚC TÀI LIỆU NỘP LƯU (SIP_tailieu)

1. Cấu trúc vật lý SIP_tailieu



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)² phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP_tailieu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
A. Gói thông tin SIP_tailieu					
1	SIP_tailieu	Thư	Bắt	01	Tên thư mục gói SIP_tailieu.

² [E-ARK CSIP \(dilcis.eu\)](http://E-ARK-CSIP.dilcis.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
		mục	buộc		Lấy theo ID định danh gói SIP, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP_tailieu	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP_tailieu, mô tả cấu trúc của gói SIP_tailieu
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tài liệu (SIP_tailieu), được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 gói SIP_tailieu
7	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 gói tài liệu
8	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP
9	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
10	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.x	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói tài liệu, văn bản, âm thanh, hình ảnh Theo văn bản này gồm: - Gói tài liệu: EAD.xsd

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	sd				- Văn bản: EAD_doc.xsd - Video, âm thanh: EAD_media.xsd - Phim âm bản, ảnh: EAD_pic.xsd Quy định chi tiết mô tả tại mục 3. Schema
11	documentat ion	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP_tailieu
12	documentat ion/UserMa nual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP_tailieu
B. Gói đại diện của SIP_tailieu					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên bản đại diện của SIP_tailieu
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong SIP_tailieu
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/d escriptive /EAD_doc_ File1.xml ... EAD_medi a_File2.xm l	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	data	Thư	Bắt	01	Thư mục chứa các tài liệu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
		mục	buộc		trong SIP_tailieu
7	data/File1.doc, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong SIP_tailieu Văn bản trong SIP_tailieu là .pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp)

II. ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU NỘP LƯU (SIP_tailieu)

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>
<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="..." LABEL="..."
TYPE="..." PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionMETS.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">
```

<pre><metsHdr> <agent>...</agent> </metsHdr></pre>
<pre><dmdSec> <mdRef>...</mdRef> </dmdSec></pre>
<pre><fileSec> <fileGrp> <file> <Flocat.../> </file> <file> <Flocat.../> </file> ... </fileGrp> </fileSec></pre>
<pre><structMap> <div> <div.../> <div> <fptr.../> </div> </div> </structMap></pre>

</mets>

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP_tailieu

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói SIP_tailieu, tự động sinh khi tạo gói SIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói SIP_tailieu Ví dụ: "Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020" <i>Theo metadata của SIP_tailieu: trường title</i>
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: "Collection"
4	<mets>	csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử *metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói SIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói SIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói SIP_tailieu, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4	<metsHdr>	csip:OAISPAC KAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION"
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: "SOFTWARE"
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SOFTWARE VERSION"
12	<metsHdr> /<altRecordID>		Bắt buộc	Tham chiếu đến yêu cầu nộp lưu
13	<altRecordID>	TYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SUBMISSIONAGREEMENT" Giá trị lưu thông tin mã đăng ký yêu cầu nộp lưu
14	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.0 1</altRecordID> </metsHdr> </pre>		

- Phần tử *dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu.. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID=" b2a87d1f-d46f-4d75-8602-46c1d14ae2b9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; .MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
9	<file>	CHECKSUM TYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<		Bắt	Định vị tệp tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	Flocat>		buộc	
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap	LABEL	Bắt	Map với ID của file METS gói hồ sơ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	[@LABEL="CSIP"]>/<div>		buộc	Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata
8	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
9	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
10	<structMap[@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Representations/rep1”]>			"Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
11	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
12	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
13	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
14	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Documentation"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	“Documentation”]>/<fptr>			
15	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-FAA53D37-566B-4E42-A2BD-15BAE60213DA" LABEL="uuid-c684fdeb-7655-4302-b017-4dfcbc7bf7e2"> <div ID="uuid-2D795984-9E23-4D9A-9283-0D28C4C6A61A" DMDID="uuid-8417383E-8062-424B-924B-61FE280FDC54" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-4E6BF453-8EB0-44AC-98DD-1F799EAD7B4A" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"/> </div> <div ID="uuid-4C48ECE8-096C-48BA-A030-6294EAA4AB55" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C-46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP_tailieu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh SIP_tailieu, tự động sinh khi tạo SIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				477d-af24-2595dfa08078
2	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của SIP_tailieu Ví dụ: “Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020” <i>Theo metadata của SIP_tailieu: trường title</i>
3	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”
4	<mets> >	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets> >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/../../schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink ../../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> </agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Luôn có giá trị là “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại phiên bản của phần mềm tạo ra gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phông
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION"> <name>bnv</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">Phong_B NV</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	ID sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATE D	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid- {UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12	<mdRef>	CREATE D	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKS UMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKS UM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<pre> <dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784-FB74B06E2A54" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F-35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_doc_vanban01.xml " MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF6681066484EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec>/<fileG		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	rp>			nhóm tệp
3	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file sau như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<pre><fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"></pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử *structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thẻ hiện Mặc định là rep1
6	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Data”]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
8	<structMap[@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>			"MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
9	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
10	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
11	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<fptr>			
12	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
13	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
14	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
15	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
16	Ví dụ	<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> 9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B- ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1"> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53- A461-03FE5A33731E" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B- 4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> </div> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53- A461-03FE^A33731E" LABEL="AttachmentFile"> <div ID="uuid-0E4577AC-E46E- 496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"> <fptr FILEID="ID-C8234D00- B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/> <fptr FILEID="ID-B0F54845- 6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/> </div> </div> <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651- 10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C- A381-10BC9F856AA4" DMDID="uuid-F4C1B9AE- 5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> </div> <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C- A361-10BC9F123AA4" DMDID="uuid-8E1244FC- 52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </div> </div> </div> </structMap> </pre>		

2. Dữ liệu đặc tả mô tả SIP_tailieu

a) Cấu trúc metadata của SIP_tailieu

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <fileCode>...</fileCode>
  <title>...</title>
  <source>...</source>
  <totalDoc>...</totalDoc>
  <description>...</description>
</simpledc>
```

- Mô tả chi tiết gói SIP_tailieu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	fileCode	Mã gói tin SIP_tailieu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp lưu gồm 7 ký tự: 0000001
2	title	Tiêu đề gói tin	String	1000	Tiêu đề gói tin
3	source	Nguồn gốc	Boolean	1	Nguồn đi và nguồn đến

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					của tài liệu 0 - văn bản đi 1 - văn bản đến
4	totalDoc	Tổng số tài liệu trong gói tin	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
5	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu trong SIP_tailieu

- Metadata: văn bản, tài liệu

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <docId>...</docId>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeName>...</typeName>
  <codeNumber>...</codeNumber>
  <codeNotation>...</codeNotation>
```

```

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Số thứ tự tài liệu trong lần nộp lưu gồm 7 ký tự: 0000001
3	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YYYY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
9	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
18	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận giá trị 0, 1: 0: Không có quy trình xử lý đi kèm 1: Có quy trình xử lý đi kèm Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					công việc
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typePic>...</typePic>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <imageTitle>...</imageTitle>
  <photographer>...</photographer>
  <photoPlace>...</photoPlace>
  <photoTime>...</photoTime>
  <colour>...</colour>
  <filmSize>...</filmSize>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <format>...</format>
```

<description>...</description> </simpledc>

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp lưu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		(âm bản/ảnh)			Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttac	Tài liệu	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	hed	đi kèm (nếu có)			Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
16	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ , xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
  <docCode>...</docCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```
  <typeMedia>...</typeMedia>
```

```
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
```

```

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp lưu gồm 7 ký tự: 0000001

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung; - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý
17	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của SIP_tailieu.

a) Schema gói SIP_tailieu

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace">
```

```

        schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="title" type="xs:string"/>
    <xs:element name="source" type="xs:string"/>
    <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

```

```

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="docId" type="xs:string"/>
    <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
    <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
    <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
    <xs:element name="language" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
    <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="process" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

```

```

<xs:complexType name="elementContainer">

```

```

  <xs:annotation>

```

```

    <xs:documentation xml:lang="en">

```

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

```

    </xs:documentation>

```

```

  </xs:annotation>

```

```

  <xs:choice>

```

```

    <xs:group ref="elementsGroup"/>

```

```

  </xs:choice>

```

```

</xs:complexType>

```

```

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

```

```

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>
    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
            <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>
    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
                who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>
    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

```

```
</xs:schema>
```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
```

```

</xs:annotation>

<xs:choice>
  <xs:group ref="elementsGroup"/>
</xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

4. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf/a)	application/pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.spre adsheetml .sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	applicatio n/vnd.ms- excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.spr eadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.pres entationml .presentati on	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	applicatio n/vnd.ms- powerpoin t	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimety p e	Mô tả
			(.odp) v1.2	applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.pre sentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpe g	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDI A	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpe g	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpe g	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpe g	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x- msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x- ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quic ktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDI A	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpe g	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x- ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

5. Quy định đặt tên file nén ZIP

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự SIP_tailieu trong lần nộp lưu + ID gói SIP_tailieu

Trong đó:

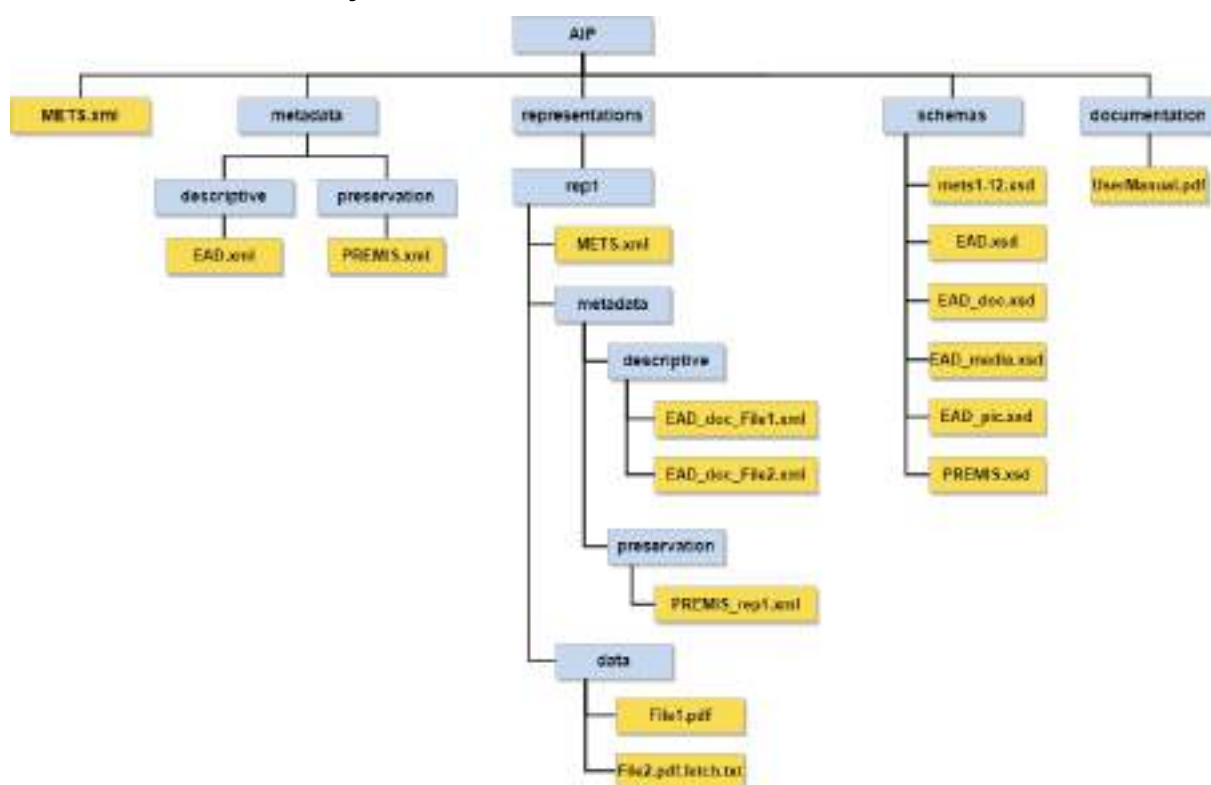
- Số thứ tự SIP_tailieu trong lần nộp lưu: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập

- ID gói SIP_tailieu: Lấy theo ID định danh gói SIP_tailieu, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

Phụ lục IV
CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ LƯU TRỮ
(ARCHIVES INFORMATION PACKAGE – AIP_hoso)
(Kèm theo Công văn số / VTLTNN-QLII ngày tháng năm 2023
của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)

I. CẤU TRÚC HỒ SƠ LƯU TRỮ (AIP_hoso)

1. Cấu trúc vật lý AIP_hoso



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói AIP_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)³ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
I. Gói thông tin AIP_hoso					

³ [E-ARK CSIP \(dila.eu\)](http://dila.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
1	AIP_hoso	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục gói AIP_hoso. Lấy theo ID định danh gói AIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: urn_G09_uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói AIP_hoso	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói AIP_hoso, mô tả cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ.
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu
7	metadata/preservation/PREMIS.xml	Thư mục	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của gói AIP_hoso
8	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ
9	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 hồ sơ
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói AIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
11	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
12	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP_hoso
14	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP_hoso

II. Gói đại diện của hồ sơ

1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện của hồ sơ
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive / EAD_doc_File1.xml ... EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện
7	metadata/preservation/PREMIS_rep1.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ
9	data/File1.pdf, File2.pdf.fetch.txt, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phong

II. ĐÓNG GÓI HỒ SƠ LƯU TRỮ

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
```

```
<mets xmlns:ext="ExtensionMETS"
```

```

xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml"

TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-cc5c7de4064f"
LABEL="METS file describing the AIP_hosomatching the OBJID."

xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">

```

```
<metsHdr>
```

```
  <agent>...</agent>
```

```
</metsHdr>
```

```
<dmdSec>
```

```
  <mdRef>...</mdRef>
```

```
</dmdSec>
```

```
<amdSec>
```

```
  <digiprovMD>...</digiprovMD>
```

```
</amdSec>
```

```
<fileSec>
```

```
  <fileGrp>
```

```
    <file>
```

```
      <Flocat.../>
```

```
    </file>
```

```
    <file>
```

```
      <Flocat.../>
```

```
    </file>
```

```
    ...
```

```
  </fileGrp>
```

</fileSec>
<structMap> <div... >="" <div=""> fptr.../> </div...>

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP_hoso

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets> >	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói AIP_hoso, tự động sinh khi tạo gói AIP_hoso. Quy tắc: urn: Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó: - Fondcode: mã phong - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói AIP_hoso Ví dụ: “Goi ho so ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021” <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Mixed”
4	<mets	csip:CONT ENTINFO	Không bắt	Nội dung loại thông số kỹ thuật

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>	RMATION TYPE	buộc	Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn của hồ sơ mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema- instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="urn:Phong_BNV:uuid-DB15CB0C-EF70-41F9- A4C4-7B2A558FBE01" LABEL="Tập lưu văn bản đi của Bộ Nội vụ Quý III năm 2012" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

T T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATED ATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói AIP_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMOD DATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói AIP_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD

T T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói AIP_hoso, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là “NEW”
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định là AIP
5	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00"		

T T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:0AISPAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử amdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/ <digiprov MD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprov MD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprov MD>/<md Ref>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDECBD7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

- Phân tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/ <file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMET YPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREAT ED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECK SUMTY PE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECK SUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử *structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml
8.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Schemas"] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
10.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Schemas"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Representations/rep1"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
12.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Representations/rep1"]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
13.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Representations/rep1"]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL=	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs}

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	"Documentation"]>			Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Documentation"]>/<fptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Documentation"
16.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75-42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid-28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c"> <div ID="uuid-FCBFB2F4-568A-4A1B-9651-30748C734576" ADMID="IDB2F5CEDA-C114-4C7F-8F3F-E33BAFC648FD" DMDID="uuid-01A9154A-9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-7E26799D-0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> </div> <div ID="uuid-CD4453E2-251A-4144-BF3E-767D8862B3CD" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/> </div> </div>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</structMap> </structMap>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets> >	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID:uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói hồ sơ Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021” <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3.	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Mixed”
4.	<mets> >	csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets> >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID="uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử *metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATED ATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMO DDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDS TATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISP ACKAGET YPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là AIP
5.	<metsHdr> </agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Ví dụ: "CREATOR", "ARCHIVIST"
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION"
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhân khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11.	<note>	csip:NOTE TYPE	Bắt buộc	Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent @ROLE>="CREATOR" và <note csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã phong Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ
12.	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623 </note> </agent> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PART YCODE</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec>/		Bắt	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<mdRef>		buộc	tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
13.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
15.	Ví dụ:	<pre> <dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05- 25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B- AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/ EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05- 25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F 77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec> </pre>		

- Phần tử *amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/ <digiprov MD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprov MD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4.	<digiprov MD>/<md Ref>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDDBAAFCB4">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33- BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218- A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid- 60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023- 05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE 02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				liệu: Representations/rep1 - Tên thư mục holey file: Holeyfile (Mô tả chi tiết holey file tại mục <u>Tài liệu liên kết</u>)
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/ <file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định Thông tư 02 cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet- stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333 FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử *structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>		Bắt buộc	LABEL = "CSIP": Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thẻ hiện Mặc định là rep1
6.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về dữ liệu đặc tả bảo quản
8.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
10.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataLink"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataLink"]>/<div [@LABEL ="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
12.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >			
13.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
14.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
16.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết
17.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
18.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
19.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/<div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
20.	<pre><structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div></pre>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
21.	<pre><structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>/<fptr></pre>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
22.	Ví dụ	<pre><structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D-4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-4D193C8D-6802-4C91-8EB7-74748FB4B41F" TYPE="NORMALIZED" LABEL="uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8"> <div ID="uuid-9AC746F1-1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-71B5AEDB-2D5A-4062-8352-2FC8F1FCF090" DMDID="uuid-941AE170-7A65-429F-8AC5-21D01EE0CEF4" ADMID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/> </div> </div> </div></pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> 0EEE-476F-BD78-4CBD0A52D74B" DMDID="uuid-B272EB28-9948-4E04-B53F- 952A8A5D6935" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID- 3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/> </div> <div ID="uuid-4606CCC1- 1E60-4514-A5DE-0D05ADD8416C" DMDID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID- D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/> </div> </div> <div ID="uuid-F0F1DBA3- 0145-44AB-8BE4-A019C7D349DA" LABEL="AttachmentFile"> <div ID="uuid-394F500E- 1A35-4F28-B3DE-A14827D17ACE" LABEL="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"> <fptr FILEID="ID- A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/> <fptr FILEID="ID- FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/> <fptr FILEID="ID- DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/> </div> </div> <div ID="uuid-A6C4D13C- 1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid- F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

- Tài liệu liên kết

+ Khi tham chiếu tài liệu trong gói AIP_hoso_2 theo tài liệu có trong gói AIP_hoso_1 (đã lưu trữ trong hệ thống), sử dụng holey file (tài liệu liên kết)

+ Quy tắc đặt tên tài liệu liên kết: Tên của tài liệu liên kết. Định dạng tài liệu lưu trữ

+ Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt

+ Nội dung trong tài liệu liên kết:

urn_{mã phong}_{uuid của gói AIP_hoso_1}_{Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ} {size} {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2} {ID tài liệu lưu trữ}

Trong đó:

+ {mã phong}: Mã phong của tài liệu, chú ý: chỉ tham chiếu đến tài liệu trong cùng 1 phong

+ {uuid của gói AIP_hoso_1}: Là uuid của gói AIP_hoso lưu trữ

+ {Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ}: đường dẫn đến tài liệu trong gói lưu trữ

+ {size}: Là kích cỡ của tài liệu lưu trữ

+ {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2}: đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2 (Ví dụ: representation/rep1/data/abc.pdf trong đó abc.pdf là tên tài liệu liên kết)

+ {ID của tài liệu lưu trữ}: Là ID của tài liệu lưu trữ

+ Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:

<structMap>/<div><div>/<div> với @LABEL= "MetadataLink/Holey" thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

2. Dữ liệu đặc tả AIP_hoso

a) Cấu trúc metadata AIP_hoso

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simplifiedc>
```

```
<arcFileCode>...</arcFileCode>
```

```
<title>...</title>
```

```
<maintenance>...</maintenance>
```

```
<mode>...</mode>
```

```

<language>...</language>

<startDate>...</startDate>

<endDate>...</endDate>

<keyword>...</keyword>

<totalDoc>...</totalDoc>

<numberOfPaper>...</numberOfPaper>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<format>...</format>

<inforSign>...</inforSign>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<paperFileCode >...</paperFileCode>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	arcFileCode	Mã hồ sơ lưu trữ	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					hồ sơ + Mục lục số (Nếu có)
2.	title	Tiêu đề hồ sơ	String	1000	Tiêu đề hồ sơ
3.	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4.	mode	Chế độ sử dụng	String	30	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
5.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
6.	startDate	Thời gian bắt đầu	Date		Thời gian bắt đầu Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
7.	endDate	Thời gian kết thúc	Date		Thời gian kết thúc Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
8.	keyword	Từ khóa	String	100	Từ khóa
9.	totalDoc	Tổng số tài liệu trong hồ sơ	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
10.	numberOfPaper	Số lượng tờ	Number	10	Số lượng tờ (Dành riêng cho tài liệu giấy được số hóa) Bắt buộc nhập với tài liệu giấy
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	10	Số lượng trang
12.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
13.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
14.	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	40	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa)
15.	paperFileCode	Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có)	String	100	Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy]

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa
16.	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17.	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
18.	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu

- Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
  <docId>...</docId>
```

```
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```

<typeName>...</typeName>
<codeNumber>...</codeNumber>
<codeNotation>...</codeNotation>
<issuedDate>...</issuedDate>
<organName>...</organName>
<subject>...</subject>
<language>...</language>
<numberOfPage>...</numberOfPage>
<inforSign>...</inforSign>
<keyword>...</keyword>
<mode>...</mode>
<confidenceLevel>...</confidenceLevel>
<autograph>...</autograph>
<format>...</format>
<process>...</process>
<riskRecovery>...</riskRecovery>
  <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
  <description>...</description>
</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YY YY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOf	Số lượng	Number	4	Số lượng trang

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	Page	trang			
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13.	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
18.	process	Quy trình xử	Boolea	1	Nhận các giá trị: 0; 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		lý (nếu có)	n		Trong đó: - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; - 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
19.	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
20.	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
21.	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- *Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simplifiedc>
```

```
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```
  <typePic>...</typePic>
```

```
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
```

```
  <inforSign>...</inforSign>
```

```
  <eventName>...</eventName>
```

```
  <imageTitle>...</imageTitle>
```

```
  <photographer>...</photographer>
```

```
  <photoPlace>...</photoPlace>
```

```
  <photoTime>...</photoTime>
```

```
  <colour>...</colour>
```

```
  <filmSize>...</filmSize>
```

```
  <docAttached>...</docAttached>
```

```
  <mode>...</mode>
```

```
  <format>...</format>
```

```
<riskRecovery>...</riskRecovery>
```

```

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>
</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 02: Bình thường - 03: Hồng
16	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
18	description	Ghi chú	String	500	Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước.

- *Metadata*: tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
```

```
    <maintenance>...</maintenance>
```

```

<typeMedia>...</typeMedia>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

  <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

  <description>...</description>
</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định

					danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

		(nếu có)			
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng

13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:

					- 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP_hoso

a) Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
- object: Phần tử đối tượng;
- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
```

```
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:
xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://w
ww.w3.org/2001/XMLSchema-
instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v
3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-
draft.xsd" version="3.0">
```

```
<object>
```

```
  <objectIdentifier>...</objectIdentifier>
```

```
</object>
```

```
<event>
```

<pre> < eventIdentifier>...</eventIdentifier> </event> </pre>
<pre> <agent> <agentIdentifier>...</agentIdentifier> </agent> </pre>
<pre> </premis> </pre>

b) Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

- Phần tử premis

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc
3	Ví dụ:	<pre> <premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0"> </pre>		

- Phần tử object

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/<objectCategory>		Bắt buộc	Loại đối tượng Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản
7.	<preservationLevel>/<preservationLevelType>		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation
8.	<preservationLevel>/<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel>/<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	Rationale >			
11.	<preservationLevel> /<preservationLevel DateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/ <originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/ <store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLocation>/<contentLocationType>		Không bắt buộc	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location
16.	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/ <signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
20.	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/<signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlm19lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/<signatureValidationRules>		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier> <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preservationLevelRole/int">intention</preservationLevelRole> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cryptographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e706 9c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOriginator> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AIP_h ososStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbialdi_ Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/st orageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storag eMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object> </pre>		

- Phần tử event

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	Value>		Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: <u>Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies Library of Congress (loc.gov)</u> Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP sang AIP_hoso, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
8.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType
21.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
22.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome
23.	Ví dụ:	<event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9-4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10-28T09:59:20</eventDateTime> <eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIPtoAIP_hosoReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be865b-0674-44d9-b053-102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </pre>

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			</linkingObjectIdentifier> </event>

- Phần tử agent

T T	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<agent> <agentIdentifier> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent>	

4. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói AIP_hoso

a) Schema AIP_hoso

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
```

```

    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

<xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="title" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="language" type="xs:string"/>
    <xs:element name="startDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="endDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
    <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
    <xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

```



```
<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>
```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
      <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
      <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
      <xs:element name="process" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
```

```

    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified"
  id="uuid-..." >
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      Simple DC container XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      DCMES 1.1 XML Schema
      XML Schema for http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>
  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:annotation>

```

```

        <xs:documentation xml:lang="en">
            This group is included as a convenience for schema authors
            who need to refer to all the elements in the
            http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
        </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
            <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>
    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
                who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
            </xs:annotation>
            <xs:choice>
                <xs:group ref="elementsGroup"/>
            </xs:choice>
        </xs:complexType>
        <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
    </xs:schema>

```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
      <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
    </xs:annotation>
```

```

<xs:choice>
  <xs:group ref="elementsGroup"/>
</xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

5. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	application/ pdf	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7: Dành cho các tài liệu chỉ đọc
			(.doc)	application/ msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/ vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited

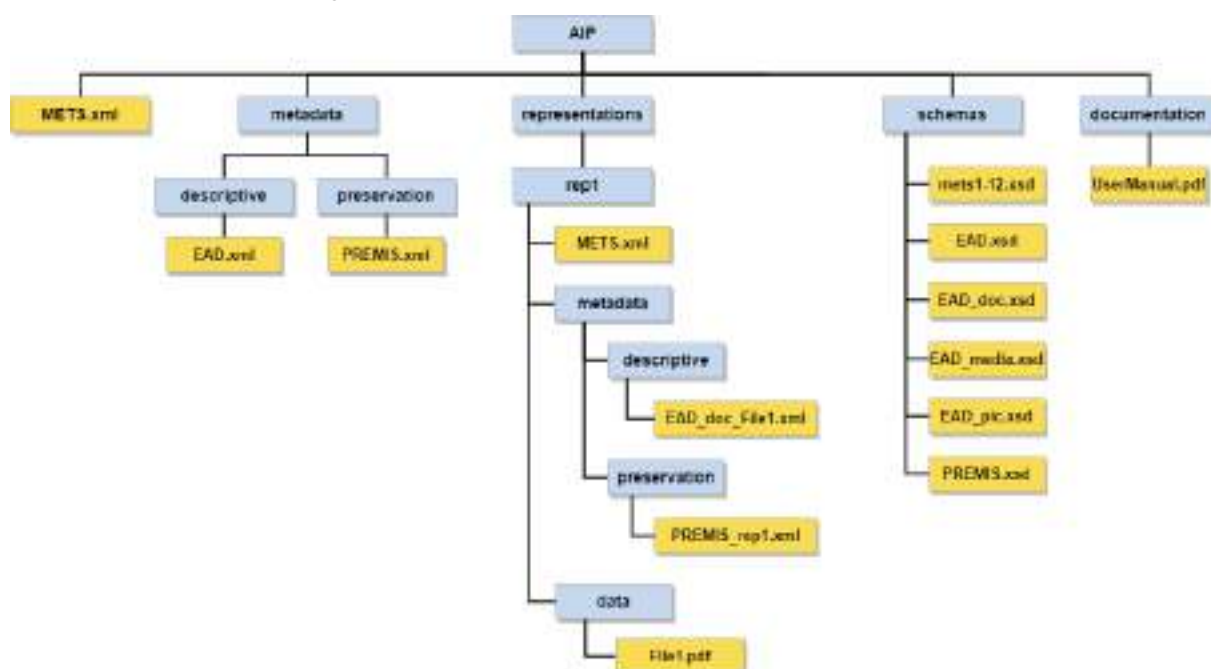
TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					(.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDI A	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quick time	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDI A	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

Phụ lục V
CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(ARCHIVES INFORMATION PACKAGE – AIP_tailieu)
(Kèm theo Công văn số / VTLTNN-QLII ngày tháng năm 2023
của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)

I. CẤU TRÚC TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Cấu trúc vật lý AIP_tailieu



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các AIP_tailieu được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)⁴ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

1.1. Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP_tailieu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
III. Gói thông tin AIP_tailieu					
1	AIP_tailieu	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục AIP_tailieu. Lấy theo ID định danh AIP taileiu, được xác định bởi

⁴ [E-ARK CSIP \(dilcis.eu\)](http://E-ARK-CSIP.dilcis.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
					thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: urn_G09_uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục AIP_tailieu	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong AIP_tailieu, mô tả cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của AIP_tailieu, được xây dựng trên chuẩn có điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tế.
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của AIP_tailieu
7	metadata/preservation/PREMIS.xml	Thư mục	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của AIP_tailieu
8	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 AIP_tailieu
9	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 AIP_tailieu
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong AIP_tailieu
11	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
12	schemas/E	Tệp	Bắt	Tối	Là file cấu trúc metadata của

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	AD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd		buộc	thiếu 01 file	AIP_tailieu, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentat ion	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP_tailieu
14	documentat ion/UserMa nual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP_tailieu
IV. Gói đại diện của AIP_tailieu					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện của AIP_tailieu
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/d escriptive / EAD_doc_ File1.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của AIP_tailieu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/p reservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện
7	metadata/p reservation/ PREMIS_ rep1.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa tài liệu
9	data/File1.pdf, ... Filen.pdf	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu hoặc các tài liệu đính kèm

II. ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
<mets xmlns:ext="ExtensionMETS"
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml"
TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-cc5c7de4064f"
LABEL="METS file describing the AIP matching the OBJID."
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd
```

http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">

<metsHdr>

<agent>...</agent>

</metsHdr>

<dmdSec>

<mdRef>...</mdRef>

</dmdSec>

<amdSec>

<digiprovMD>...</digiprovMD>

</amdSec>

<fileSec>

<fileGrp>

<file>

<Flocat.../>

</file>

<file>

<Flocat.../>

</file>

...

</fileGrp>

</fileSec>

<structMap>

<div>

<div.../>

<div>

<pre> <fptr.../> </div> </div> </structMap> </mets> </pre>
--

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP_tailieu

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh AIP_tailieu, tự động sinh khi tạo AIP_tailieu. Quy tắc: urn:Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó: - Fondcode: mã phong - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của AIP_tailieu Ví dụ: "Goi tai lieu ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021" <i>Theo metadata của AIP_tailieu: trường title</i>
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: "Collection"
4.	<mets>	csip:CONTENTINF ORMATI ONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<pre> <mets xmlns:ext="ExtensionMETS" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" OBJID="urn:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Goi tai lieu nam 2021" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets_1_11.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo AIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật AIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái AIP_tailieu, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là “NEW”
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định là AIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP_tailieu Mặc định là “CREATOR”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9.	<agent>/<name		Bắt	Tên của công cụ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SOFTWARE VERSION"
12.	Ví dụ:	<pre> <metshdr CREATEDATE="2023-07-27T16:49:32.918+07:00" LASTMODDATE="2023-07-27T16:49:32.918+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">0.0.1.0</note> </agent> </metshdr> </pre>		

- Phần tử *dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec	CREATED	Bắt	Ngày giờ tạo của tệp được tham

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	chiều Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{{UUIDs}} Trong đó: - {{UUIDs}} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6.	<mdRef >	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef >	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử amdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
2.	<amdSec>/<digipro vMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digipro vMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{{UUIDs}} Trong đó: - {{UUIDs}} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digipro vMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{{UUIDs}} Trong đó: - {{UUIDs}} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
11.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<pre> <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDEC BDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp> /<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<pre><fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00"</pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap	LABEL	Bắt	Tên của mô tả cấu trúc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS AIP_tailieu Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[@LABEL= “Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL="Metadata"]>			
8.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
10.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Representations/rep1"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
13.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Document ation"]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Document ation"]>/<f ptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= "Documentation"
16.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD- 8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75- 42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid- 28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<pre> <div ID="uuid-FCBFB2F4-568A-4A1B-9651-30748C734576" ADMID="IDb2f5ceda-c114-4c7f-8f3f-e33bafc648fd" DMDID="uuid-01A9154A-9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-7E26799D-0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> </div> <div ID="uuid-CD4453E2-251A-4144-BF3E-767D8862B3CD" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets> >	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo AIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets> >	LABEL	Không bắt	Mô tả nội dung của AIP_tailieu

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Ví dụ: “Goi tài liệu năm năm 2021” <i>Theo metadata của AIP_tailieu: trường title</i>
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”
4.	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID="uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC" LABEL="AIP_tailieu năm 2021" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDS TATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là AIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP_tailieu Ví dụ: “CREATOR”, “ARCHIVIST”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhân khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/		Bắt	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<note>		buộc	của gói tin
11.	<note>	csip:NOTE TYPE	Bắt buộc	Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent @ROLE>="CREATOR" và <note csip:NOTETYPE> ="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã phong Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFIC ATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ
12.	Ví dụ:	<pre> <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623 </note> </agent> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PART YCODE</note> </agent> </metsHdr> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec >	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef >	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef >	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử amdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/<digiproMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiproMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiproMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDDBAAFCB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp >/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = "CSIP": Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>		Bắt buộc	LABEL = "CSIP": Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
6.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về dữ liệu đặc tả bảo quản
8.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
10.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataLink"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>			@LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
12.	<structMap[@LABEL="CSIP"]></structMap><div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
13.	<structMap[@LABEL="CSIP"]></structMap><div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
14.	<structMap[@LABEL="CSIP"]></structMap><div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<fptr>			
15.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
16.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
17.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6- CD9AFBBE547C"
18.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D- 4FD8CD5F8A69"
19.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-4D193C8D-6802-4C91-8EB7-74748FB4B41F" TYPE="NORMALIZED" LABEL="uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8"> <div ID="uuid-9AC746F1-1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-71B5AEDB-2D5A-4062-8352-2FC8F1FCF090" DMDID="uuid-941AE170-7A65-429F-8AC5-21D01EE0CEF4" ADMID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/> </div> <div ID="uuid-B7CBB46C-0EEE-476F-BD78-4CBD0A52D74B" DMDID="uuid-B272EB28-9948-4E04-B53F-952A8A5D6935" ADMID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/> </div> <div ID="uuid-4606CCC1-1E60-4514-A5DE-0D05ADD8416C" DMDID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" ADMID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/> </div> </div> <div ID="uuid-F0F1DBA3-0145-44AB-8BE4-A019C7D349DA" LABEL="AttachmentFile">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<pre> <div ID="uuid-394F500E- 1A35-4F28-B3DE-A14827D17ACE" LABEL="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"> <fptr FILEID="ID- A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/> <fptr FILEID="ID- FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/> <fptr FILEID="ID- DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/> </div> </div> <div ID="uuid-A6C4D13C- 1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid- F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/> </div> </div> </structMap> </pre>

2. Dữ liệu đặc tả AIP_tailieu

a) Cấu trúc metadata AIP_tailieu

- Cấu trúc chung

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <arcFileCode>...</arcFileCode>
    <title>...</title>
    <source>...</source>
    <description>...</description>
</simplifiedc>

```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	arcFileCode	Mã gói tin lưu trữ	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã gói tin Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã gói tin: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số thứ tự lần nộp lưu + Số thứ tự gói tin trong lần nộp lưu.
2.	title	Tiêu đề gói tin	String	1000	Tiêu đề gói tin
3.	source	Nguồn gốc	String	100	Nhận giá trị: 0,1. Nguồn đi và nguồn đến của tài liệu Trong đó: - 0: văn bản đi - 1: văn bản đến
4.	description	Ghi chú (nếu có)	String	2000	Mô tả

b) Cấu trúc metadata tài liệu

- Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
```

```

<docId>...</docId>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</ riskRecovery>

  < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>

  <description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng,	Date	DD/M	Ngày, tháng, năm tài

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		năm tài liệu		M/YY YY	liệu
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		(nếu có)			
13.	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
18.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó: - 0: Không có quy trình

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					xử lý đi kèm; - 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
19.	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
20.	riskRecovery Status	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
21.	descriptio	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	n				liệu và các yếu tố khác liên quan đến đặc điểm khác biệt của tài liệu

- Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typePic>...</typePic>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <imageTitle>...</imageTitle>
  <photographer>...</photographer>
  <photoPlace>...</photoPlace>
  <photoTime>...</photoTime>
  <colour>...</colour>
  <filmSize>...</filmSize>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <format>...</format>
  <riskRecovery>...</ riskRecovery>
  < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>
  <description>...</description>
</simpledc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
18	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- Metadata: tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
<arcDocCode>...</arcDocCode>
```

```
<maintenance>...</maintenance>
```

```
<typeMedia>...</typeMedia>
```

```
<archivesNumber>...</archivesNumber>
```

```
<inforSign>...</inforSign>
```

```
<eventName>...</eventName>
```

```
<movieTitle>...</movieTitle>
```

```
<recorder>...</recorder>
```

```
<recordPlace>...</recordPlace>
```

```
<recordDate>...</recordDate>
```

```
<language>...</language>
```

```
<playTime>...</playTime>
```

```

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</ riskRecovery>

< riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

```

1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp lưu. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm

					- 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/vi deo)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh;

					- 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ

16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecovery Status	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý

3. Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP_tailieu

a) Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;

- object: Phần tử đối tượng;
- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
```

```
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:
xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://w
ww.w3.org/2001/XMLSchema-
instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v
3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-
draft.xsd" version="3.0">
```

```
<object>
```

```
  <objectIdentifier>...</objectIdentifier>
```

```
</object>
```

```
<event>
```

```
  <eventIdentifier>...</eventIdentifier>
```

```
</event>
```

```
<agent>
```

```
  <agentIdentifier>...</agentIdentifier>
```

```
</agent>
```

```
</premis>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

- Phần tử premis

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2.	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
3.	Ví dụ:	<pre><premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0"></pre>		

- Phần tử object

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/<objectCategory>		Bắt buộc	Loại đối tượng Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản
7.	<preservationLevel>/<pr		Không bắt	Loại chức năng bảo quản

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	eservationLevelType>		buộc	Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation
8.	<preservationLevel>/<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel>/<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel>/<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
11.	<preservationLevel>/<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/<originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/<store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLocation>/<contentLocationType>		Không bắt buộc	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location
16.	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	e>			
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/<signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng
20.	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/<signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlm19lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/<signatureValidationRules>		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInforma		Không bắt	Khóa công khai của chữ ký

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	tion>		buộc	
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier> <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> preservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pre servationLevelRole/int">intention</preservationLevelRo le> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/ cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cry ptographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e7 069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOrigina tor> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AIP_tailieusStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbialdi_Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storageMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object> </pre>		

- Phần tử event

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: <u>Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies Library of Congress (loc.gov)</u> Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP_tailieu sang AIP_tailieu, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
8.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	tailExtension>	buộc	
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIP_tailieutoAIP_tailieuReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8b e865b-0674-44d9-b053- 102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event> </pre>

- Phần tử agent

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<pre> <agent> <agentIdentifier> </pre>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent> </pre>

4. Schema

Thẻ hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của AIP_tailieu

a) Schema AIP_tailieu

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="title" type="xs:string"/>
      <xs:element name="source" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root

```

```

        or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
</xs:annotation>

    <xs:choice>
        <xs:group ref="elementsGroup"/>
    </xs:choice>
</xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
        schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
            <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
            <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

```



```

    <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
    <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
    <xs:element name="process" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified"
  id="uuid-..." >
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      Simple DC container XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      DCMES 1.1 XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

```

XML Schema for <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace

```

</xs:documentation>
</xs:annotation>
<xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>
<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This group is included as a convenience for schema authors
      who need to refer to all the elements in the
      http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:sequence>
    <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
    <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
    <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
    <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
    <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>
<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

```

```

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>
    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
        schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
            <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

```

```

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

5. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	application/ pdf	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7:

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					Dành cho các tài liệu chỉ đọc
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				ntationml.presentation	
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDIA	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDIA	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding